CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI RỦI RO THANH KHOẢN TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Việt Anh[1]

Nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của 18 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2015 - 2024, dựa trên dữ liệu bảng thu thập từ báo cáo tài chính kiểm toán và số liệu kinh tế vĩ mô và sử dụng phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS). Từ kết quả nghiên cứu, tác giả khuyến nghị các chính sách để hạn chế rủi ro thanh khoản của các Ngân hàng thương mại Việt Nam.

• Từ khóa: *rủi ro thanh khoản, ngân hàng thương mại, nợ xấu.*

The study analyzes the factors influencing liquidity risk at 18 Vietnamese joint stock commercial banks during the period 2015 - 2024, using panel data collected from audited financial statements and macroeconomic indicators. The estimation is conducted using the Feasible Generalized Least Squares (FGLS) regression method. Based on the findings, the author proposes policy recommendations to mitigate liquidity risk in Vietnamese commercial banks.

• Key words: *liquidity risk, commercial bank, non-performing loans.*

Ngày nhận bài: 25/4/2026
Ngày gửi phản biện: 26/5/2026
Ngày duyệt đăng: 03/6/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i315.19

1. Đặt vấn đề

Rủi ro thanh khoản (RRTK) là một rủi ro trọng yếu trong hoạt động ngân hàng, có khả năng gây ra hệ lụy nghiêm trọng không chỉ cho từng ngân hàng mà còn với toàn hệ thống tài chính. Cuộc khủng hoảng tài chính 2007–2009 cho thấy thiếu hụt thanh khoản là nguyên nhân cốt lõi, ngay cả với các ngân hàng lớn. Từ đó, Basel III đã đưa ra quy định mới nhằm tăng khả năng chống chịu RRTK, được nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, áp dụng. Tại Việt Nam, mặc dù thanh khoản ngân hàng đã cải thiện song vẫn còn tiềm ẩn rủi ro do nợ xấu cao, khả năng thu hồi vốn kém và phụ thuộc vào nguồn vốn ngắn hạn, nhất là trong bối cảnh bất ổn kinh tế toàn cầu.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến RRTK tại 18 ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên HOSE giai đoạn 2015 - 2024. Dữ liệu tài chính và vĩ mô được xử lý bằng mô hình phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) nhằm đảm bảo tính chính xác. Kết quả giúp làm rõ tác động của từng yếu tố đến RRTK và đề xuất giải pháp quản lý thanh khoản hiệu quả, góp phần ổn định hệ thống ngân hàng Việt Nam

2. Tổng quan nghiên cứu

Theo Vodova (2013), nghiên cứu tại các ngân hàng thương mại Hungary giai đoạn 2001- 2010 cho thấy rủi ro thanh khoản chịu ảnh hưởng từ cả yếu tố vi mô và vĩ mô. Sử dụng dữ liệu bảng và ba thước đo thanh khoản (L1, L2, L3), tác giả chỉ ra rằng thanh khoản giảm khi quy mô ngân hàng, lãi suất chính sách và biên lãi suất tăng, nhưng lại cải thiện khi tỷ lệ an toàn vốn, lợi nhuận và lãi suất cho vay cao hơn. Tác động của GDP đến thanh khoản không nhất quán giữa các chu kỳ kinh tế.

Ahamed (2021) khảo sát các yếu tố vi mô và vĩ mô ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản tại 23 ngân hàng thương mại ở Bangladesh giai đoạn 2005-2018. sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng với chỉ số ADR làm thước đo. Kết quả cho thấy quy mô ngân hàng và lạm phát tác động tiêu cực đến rủi ro thanh khoản, trong khi CAR, GDP, tín dụng nội địa và tỷ lệ cho vay trên tài sản có ảnh hưởng tích cực.

Liulu Zhang (2021) tiến hành phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản tại 16 ngân hàng thương mại niêm yết ở Trung Quốc trong giai đoạn 2010 - 2019, bao gồm các ngân hàng thương mại cổ phần quy mô vừa và lớn. Sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng, nghiên cứu xem xét tác động của các yếu tố nội tại như: quy mô tổng tài sản , tỷ lệ an toàn vốn (CAR), tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR), ROE, tỷ lệ thanh khoản (LR) và các yếu tố vĩ mô như tăng trưởng GDP, lạm phát (CPI) và cung tiền M2. Rủi ro thanh khoản được đại diện gián tiếp thông qua tỷ lệ nợ xấu (NPL).

Hakimi và Khemais Zaghdoudi (2017) đã xác định các nhân tố chính ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại Tunisia trong giai đoạn

[1] *Học viện Tài chính; email: nguyenvietanh@hvtc.edu.vn*

1980 - 2015. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng từ 10 ngân hàng đại diện cho toàn bộ hệ thống ngân hàng Tunisia. Thông qua mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là tổng dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi, kết quả cho thấy rủi ro thanh khoản chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố nội tại như quy mô ngân hàng, rủi ro tín dụng, tỷ lệ an toàn vốn, yếu tố ngành như mức độ tập trung thị trường (HHI) và yếu tố vĩ mô như tăng trưởng kinh tế và khủng hoảng tài chính toàn cầu.

3. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Thanh khoản được định nghĩa là khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn và tài trợ cho sự gia tăng tài sản mà không phải gánh chịu những tổn thất vượt ngưỡng cho phép của ngân hàng (BIS, 2008).

Rủi ro thanh khoản của ngân hàng có thể được tiếp cận thông qua hai phương pháp đo lường chủ yếu: khe hở tài trợ (Funding gap - FGAP) và các tỷ số thanh khoản. Trong đó, khe hở tài trợ được hiểu là phần chênh lệch giữa tổng dư nợ tín dụng và tổng huy động vốn trên tổng tài sản của ngân hàng tại từng thời điểm (Vodova, 2013).

3.1. Các nhân tố ảnh hưởng tới rủi ro thanh khoản

Khả năng thanh khoản (LR) phản ánh năng lực ngân hàng trong việc đáp ứng nghĩa vụ ngắn hạn mà không cần huy động thêm vốn. LR cao giúp giảm rủi ro thanh khoản, do đó được kỳ vọng mang dấu âm (–) (Liulu Zhang, 2021; Vodova, 2013).

H1: Khả năng thanh khoản (LR) có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.

Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (LNRTA) cho thấy mức độ mà ngân hàng phân bổ tài sản vào hoạt động tín dụng. LNRTA cao cho thấy phần lớn tài sản của ngân hàng được dành cho các khoản cho vay, dẫn đến hạn chế khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền mặt trong ngắn hạn, từ đó làm gia tăng nguy cơ thiếu hụt thanh khoản nên kỳ vọng dấu dương (+).

H2: Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (LNRTA) có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (EQTA) là chỉ số về mức độ an toàn vốn của ngân hàng, cho thấy tỷ trọng nguồn vốn tự có trong tổng tài sản. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (EQTA) phản ánh khả năng chống chịu rủi ro. EQTA cao giúp giảm phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài và tăng khả năng thanh khoản, kỳ vọng dấu âm (–) (Vodova, 2013).

H3: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (EQTA) có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) phản ánh hiệu quả sử dụng vốn và khả năng dự phòng rủi ro. ROE cao giúp tăng khả năng thanh khoản, kỳ vọng dấu âm (Liulu Zhang, 2021).

H4: ROE có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.

Quy mô ngân hàng (SIZE), đo bằng log tổng tài sản, có ảnh hưởng chưa thống nhất đến rủi ro thanh khoản. Một số nghiên cứu ghi nhận mối quan hệ âm, trong khi số khác cho thấy quan hệ dương, tùy theo bối cảnh quản trị rủi ro và thị trường (Liulu Zhang, 2021; Vodova, 2013).

H5: Quy mô ngân hàng (SIZE) có ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.

Tỷ lệ nợ xấu (NPL) là biến về chất lượng tín dụng của ngân hàng. NPL cao đồng nghĩa với việc nhiều khoản vay không thể thu hồi đúng hạn, làm giảm dòng tiền và khả năng thanh khoản của ngân hàng từ đó khiến rủi ro thanh khoản tăng cao (Khemais Zaghdoudi, 2017), kỳ vọng NPL mang dấu dương (+).

H6: Tỷ lệ nợ xấu (NPL) có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.

Tỷ lệ lạm phát (INF) phản ánh khi lạm phát tăng cao, chi phí huy động vốn của ngân hàng thường gia tăng do áp lực điều chỉnh lãi suất, trong khi giá trị thực của các khoản thu từ tín dụng có thể bị suy giảm, làm gia tăng tỷ lệ nợ xấu và tạo áp lực lên dòng tiền của ngân hàng. Điều này khiến ngân hàng gặp khó khăn hơn trong việc duy trì thanh khoản ổn định (Liulu Zhang, 2021). Vì vậy, dấu kỳ vọng là dấu dương (+)

H7: Tỷ lệ lạm phát (INF) có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.

Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (GDP) là biến kinh tế vĩ mô thường được sử dụng để phản ánh điều kiện tăng trưởng của nền kinh tế. Tăng trưởng GDP hỗ trợ hoạt động tín dụng và huy động vốn, đồng thời giảm tỷ lệ nợ xấu, từ đó giảm rủi ro thanh khoản. Do đó, kỳ vọng dấu âm (Khemais Zaghdoudi, 2017).

H8: Tăng trưởng GDP có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng, hồi quy bằng phần mềm Stata 17.0. Theo đó để xác định các nhân tố ảnh hưởng tới rủi ro thanh khoản tại NHTMCP niêm yết trên HOSE trong giai đoạn 2015 - 2024, tác giả đề xuất mô hình hồi quy với biến phụ thuộc và 8 biến độc lập.

Mô hình nghiên cứu:

$$FGAP_{it} = \beta_0 + \beta_1 LR_{it} + \beta_2 LNRTA_{it} + \beta_3 EQTA_{it} + \beta_4 ROE_{it} + \beta_5 SIZE_{it} + \beta_6 NPL_{it} + \beta_7 INF_t + \beta_8 GDP_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, i = 1 đến 18, t = 2015 - 2024

Biến phụ thuộc: $FGAP_{it}$ là khe hở tài trợ được xác định bằng công thức sau:

$$FGAP = \frac{\text{Tổng dư nợ tín dụng} - \text{Tổng huy động vốn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Biến độc lập gồm:

Biến nội tại

Khả năng thanh khoản: $LR = \frac{Tài\ sản\ thanh\ khoản}{Tổng\ tài\ sản}$

Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản: $LNRTA = \frac{Tổng\ dư\ nợ\ cho\ vay}{Tổng\ tài\ sản}$

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu: $EQTA = \frac{Vốn\ chủ\ sở\ hữu}{Tổng\ tài\ sản}$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu: $ROE = \frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu\ bình\ quân}$

Quy mô ngân hàng: $SIZE = ln(Tổng\ tài\ sản)$

Tỷ lệ nợ xấu: $NPL = \frac{Tổng\ dư\ nợ\ nhóm\ 3,4,5}{Tổng\ dư\ nợ\ cho\ vay}$

Biến vĩ mô

INF_t: Tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế trong năm t

GDP_t: Tỷ lệ tăng trưởng nền kinh tế trong năm t

Các giả thuyết nghiên cứu:

	Giả thuyết nghiên cứu
H1	Khả năng thanh khoản (LR) có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.
H2	Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (LNRTA) có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.
H3	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (EQTA) có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.
H4	ROE có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.
H5	Quy mô ngân hàng (SIZE) có ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.
H6	Tỷ lệ nợ xấu (NPL) có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.
H7	Tỷ lệ lạm phát (INF) có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.
H8	Tăng trưởng GDP có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1. Kết quả ước lượng

	Pooled OLS	FEM	REM
LR	0.513	0.615	0.940
LNRTA	0.000***	0.000***	0.000***
EQTA	0.016**	0.000***	0.011**
ROE	0.971	0.561	0.792
SIZE	0.001***	0.140	0.005***
NPL	0.541	0.275	0.908
INF	0.487	0.473	0.372
GDP	0.628	0.484	0.559
Cons	0.000***	0.000***	0.000***
Obs	180	180	180
R^2	0.8987	0.4608	0.8968

*p-value, có ý nghĩa thống kê ở mức*** p<.01, ** p<.05, * p<.1*

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata 17

Bảng 2: Kiểm định lựa chọn mô hình

Mô hình	Giả thuyết	P – Value	Kết quả
FEM vs REM	H0: Lựa chọn REM H1: Lựa chọn FEM	0.0594	REM

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata 17

Bảng 3 đã chỉ ra các hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu đều nằm trong khoảng cho phép và không có dấu hiệu của hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Cặp biến có hệ số tương quan cao nhất là LGAP và LNRTA (0.9388), tuy khá lớn nhưng vẫn chấp nhận được trong nghiên cứu định lượng nếu tiếp tục kiểm tra bằng hệ số VIF.

Bảng 3. Ma trận tương quan

	LGAP	LR	LNRTA	EQTA	ROE	SIZE	NPL	INF	GDP
LGAP	1.0000								
LR	-0.1758	1.0000							
LNRTA	0.9388	-0.0431	1.0000						
EQTA	-0.7266	-0.1553	0.1359	1.0000					
ROE	0.1365	0.5708	-0.3642	-0.4363	1.0000				
SIZE	0.5383	-0.0461	0.0565	0.2620	-0.3440	1.0000			
NPL	0.0001	0.0439	-0.0028	0.0516	0.0553	0.0202	1.0000		
INF	-0.1109	0.0526	-0.0154	0.0125	0.0893	-0.0314	0.5460	1.0000	
GDP	-0.0247	0.0373	-0.0380	-0.0002	-0.1034	-0.0799	0.0883	0.3996	1.0000

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata 17

Bảng 4. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến của mô hình

Variable	VIF	1/VIF
LR	1.23	0.810747
LNRTA	5.08	0.196792
EQTA	1.63	0.241979
ROE	1.40	0.713948
SIZE	1.63	0.614227
NPL	1.12	0.895898
INF	1.37	0.731283
GDP	1.21	0.826167

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata 17

Bảng 4 cho thấy các giá trị VIF của tất cả biến độc lập đều nhỏ hơn ngưỡng 10, cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình. Cụ thể, biến có VIF cao nhất là LNRTA với giá trị 5.08, vẫn nằm trong ngưỡng chấp nhận được theo ngưỡng cảnh báo phổ biến (VIF < 10). Các biến còn lại đều có VIF thấp (< 2), thể hiện mức độ tương quan chéo giữa các biến là thấp. Do đó, mô hình hồi quy đạt yêu cầu về tính ổn định và độ tin cậy trong ước lượng.

Bảng 5. Kết quả kiểm định tự tương quan

Wooldridge test for autocorrelation in panel data
H0: no first-order autocorrelation
F(1, 17) = 8.938
Prob > F = 0.0082

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata 17

Bảng 5 trình bày kết quả kiểm định Wooldridge cho dữ liệu bảng nhằm phát hiện hiện tượng tự tương quan bậc nhất. Kết quả cho thấy giá trị thống kê F = 8.938 với p-value = 0.0082 < 0.01, do đó bác bỏ giả thuyết H_0 (không có tự tương quan bậc nhất). Điều này đồng nghĩa với việc mô hình có tồn tại hiện tượng tự tương quan trong sai số, cần được khắc phục để đảm bảo tính chính xác trong ước lượng.

Do đó, nghiên cứu lựa chọn phương pháp hồi quy FGLS có khả năng điều chỉnh sai số cho hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi, nhằm đảm bảo kết quả ước lượng có độ tin cậy cao hơn.

Bảng 6 cho thấy trong các biến độc lập đưa vào mô hình, có ba biến có ảnh hưởng đáng kể, có ý nghĩa thống kê đến FGAP, đại diện cho rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Cụ thể, các biến này bao gồm: LNRTA, EQTA và SIZE.

Bảng 6. Mô hình hồi quy FGLS

Cross-sectional time-series FGLS regression

FGAP	Coef.	St.Err.	p-value
LR	-.02148	.02915	.46132
LNRTA	1.06554	.02653	.00000***
EQTA	.23647	.03573	.00000***
ROE	-.00966	.0276	.72625
SIZE	.01035	.00374	.00569***
NPL	.01922	.18096	.91539
INF	.1351	.09673	.16254
GDP	.03683	.05172	.47641
Constant	-1.08305	.04311	.00000***
*** p<.01, ** p<.05, * p<.1			

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata 17

Mô hình hồi quy chính thức được xác định như sau:

$$FGAP_{it} = \beta_0 + \beta_1 LNRTA_{it} + \beta_2 EQTA_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \varepsilon_{it}$$

Thay các hệ số ước lượng thu được, ta có:

$$FGAP_{it} = -1.08305 + 1.06554\, LNRTA_{it} + 0.23647\, EQTA_{it} + 0.01035\, SIZE_{it} + \varepsilon_{it}$$

LNRTA có β = 1.06554 (p < 0.01), cho thấy mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê rất cao giữa LNRTA và FGAP. Kết quả này hàm ý rằng khi ngân hàng mở rộng hoạt động cho vay, tỷ trọng tài sản dài hạn trong cơ cấu tổng tài sản gia tăng, trong khi nguồn vốn chủ yếu vẫn mang tính ngắn hạn. Điều này dẫn đến sự mất cân đối về kỳ hạn giữa tài sản và nguồn vốn, làm gia tăng khe hở tài trợ, từ đó làm tăng rủi ro thanh khoản, đồng thời đúng với giả thuyết *H2: Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (LNRTA) có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.*

EQTA có β = 0.23647 (p < 0.01), phản ánh mối quan hệ dương giữa vốn tự có và FGAP. Kết quả này không phù hợp với giả thuyết *H3: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (EQTA) có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại* và trái với nghiên cứu trước đây. Trong bối cảnh Việt Nam, điều này có thể phản ánh rằng các ngân hàng có vốn chủ sở hữu lớn thường tận dụng tiềm lực tài chính để mở rộng hoạt động tín dụng hoặc đầu tư dài hạn, thay vì giữ lại để đảm bảo thanh khoản. Do đó, mối quan hệ giữa EQTA và rủi ro thanh khoản tại Việt Nam phụ thuộc vào chiến lược tăng trưởng và khả năng kiểm soát rủi ro của từng ngân hàng.

SIZE có β = 0.01035 (p < 0.01), cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa quy mô ngân hàng và FGAP. Quy mô lớn có thể giúp ngân hàng dễ dàng tiếp cận thị trường vốn và mở rộng hoạt động tài trợ tài sản dài hạn. Tuy nhiên, điều này cũng kéo theo sự gia tăng rủi ro kỳ hạn nếu không có sự cân đối tương ứng về nguồn vốn, phù hợp với giả thuyết *H5: Quy mô ngân hàng (SIZE) có ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.*

Các biến LR, ROE, NPL, INF, GDP không cho thấy ý nghĩa thống kê ở mức 10%, dù hệ số mang dấu phù hợp với kỳ vọng lý thuyết trong một số trường hợp cho thấy các yếu tố cấu trúc tài sản, hiệu quả sinh lời hay điều kiện vĩ mô như lạm phát và tăng trưởng kinh tế có thể ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản nhưng chưa rõ ràng trong giai đoạn và mẫu quan sát của nghiên cứu này.

5. Khuyến nghị

Thứ nhất, các NHTM cần cân nhắc kỹ lưỡng trong việc mở rộng hoạt động tín dụng. Việc gia tăng tỷ trọng cho vay mà không có sự cân đối với cơ cấu nguồn vốn có thể dẫn đến mất cân đối kỳ hạn, gia tăng khe hở tài trợ và làm trầm trọng thêm rủi ro thanh khoản. Do đó, các ngân hàng cần xác lập ngưỡng tín dụng phù hợp với năng lực tài chính, đồng thời xây dựng chiến lược điều tiết kỳ hạn tài sản, nguồn vốn một cách hiệu quả.

Thứ hai, cần đánh giá lại chiến lược sử dụng vốn tự có, đảm bảo phân bổ hợp lý giữa mục tiêu tăng trưởng và quản trị rủi ro. Đồng thời, cần hoàn thiện hệ thống đo lường, giám sát rủi ro thanh khoản gắn với vốn tự có để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Thứ ba, ngân hàng lớn tuy có ưu thế về khả năng tiếp cận thị trường vốn, nhưng cũng dễ rơi vào trạng thái mất cân đối nếu không quản trị chặt chẽ cơ cấu tài sản, nguồn vốn. Vì vậy, bên cạnh việc mở rộng quy mô hoạt động, các ngân hàng cần tăng cường công tác kiểm soát nội bộ, đặc biệt là kiểm soát thanh khoản đối với các khoản đầu tư và cho vay trung dài hạn, nhằm đảm bảo sự ổn định và an toàn tài chính trong dài hạn.

Thứ tư, cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và các công cụ giám sát thanh khoản, đặc biệt là các chuẩn mực phù hợp với Basel III, nhằm bảo đảm hệ thống ngân hàng hoạt động an toàn, minh bạch và có khả năng phòng ngừa rủi ro. Đồng thời, cần tăng cường công tác thanh tra, giám sát từ xa và cảnh báo sớm, để kịp thời phát hiện và xử lý tình trạng mất cân đối dòng tiền trong bối cảnh nền kinh tế tiềm ẩn nhiều biến động khó lường.

Tài liệu tham khảo:

Ahamed, F. (2021). Determinants of Liquidity Risk in the Commercial Banks in Bangladesh. European Journal of Business and Management, 6, 164 - 169 https://doi.org/https://doi.org/10.24018/EJBMR.2021.6.1.729

BIS. (2008). Principles for Sound Liquidity Risk Management and Supervision. Basel: Bank for International Settlements.

Hà, Đ. T. (2024). Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Dự báo.

Khemais Zaghdoudi, A. H. (2017). The Determinants of Liquidity Risk: Evidence from Tunisian Banks. Journal of Applied Finance & Banking, 7(2), 71-81.

Liulu Zhang, Q. Z. (2021). Analysis of Factors Affecting Liquidity Risk of Listed Commercial Banks in China - Based on the Panel Data Model. E3S Web of Conferences(253). https://doi.org/https://doi.org/10.1051/e3sconf/202125303006

Vodova, P. (2013). Determinants Of Commercial Bank Liquidity In Hungary. University of Information Technology and Management, Institute of Financial Research and Analysis, 9(3), 64-71. https://doi.org/https://www.econstor.eu/bitstream/10419/147078/1/785661964.pdf